



yí xiàng
一向

Adverb · consistently; all along; always (previously)

Example Sentences

tā yí xiàng hěn zhǔn shí
他一向很准时。

He is always on time.

tā yí xiàng xǐ huān bāng zhù bié rén
她一向喜欢帮助别人。

She has always liked helping others.

zhè jiā cān tīng de cài yí xiàng dōu hěn měi wèi
这家餐厅的菜一向都很美味。

The food at this restaurant has always been delicious.

Trace each character, then write the word on your own.

一	一	一	一																
向	向	向	向	向	向	向	向	向	向										